

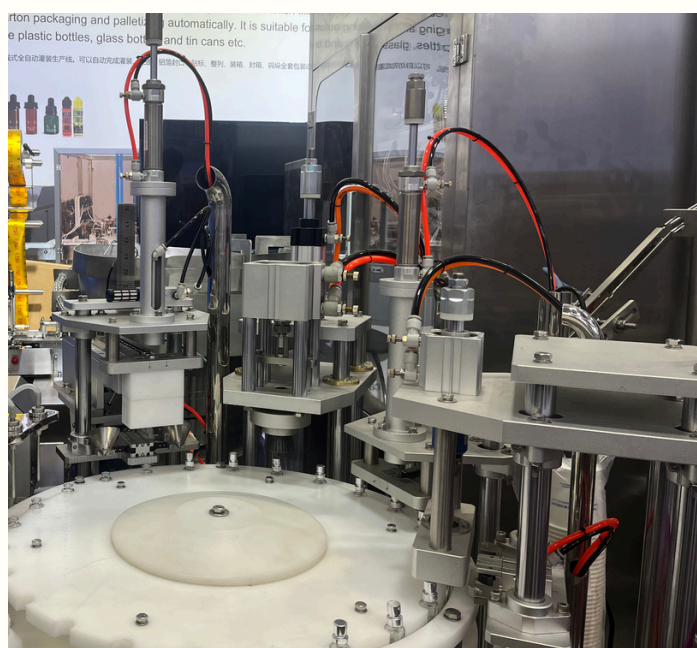


JISAN HOSETECH

CATALOGUE



CATALOGUE



'1996'

Cùng Tạo Nên Niềm Tin Cho Khách Hàng

Ra đời từ năm 1996, Jisan Hosetech chuyên sản xuất ống dẫn và các sản phẩm liên quan. Chúng tôi luôn nỗ lực để sản xuất ra những sản phẩm chất lượng cao dựa trên công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm lâu năm và hệ thống quản lý chất lượng nghiêm ngặt.

JISAN HOSETECH



Website: <https://jisan.vn/>

POLYURETHANE HOSE

ỐNG PU

PARTICULARITY & USE

- Appropriate to multiful piping for air, water, oil
- Superior anti-pressure, anti-vibration, anti-rust, anti-heat, anti-chemical & anti-oil.
- Low-absorptive rate, low physical performance deterioration & low & changeable rate of measurement.
- Superior anti-weather, anti-curve & anti-fatigue.
- Light weight & softness enable to increase the productivity of piping works.
- Wide applicable range of temperature.
- Working temperature range -20°C to 80°C.
- Material: 100% Pure PU Resin

ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG

- Phù hợp cho nhiều loại đường ống dẫn khí, nước, dầu.
- Chống chịu áp lực, chống rung, chống gỉ, chịu nhiệt, chống hóa chất và chống dầu vượt trội.
- Hấp thụ nước thấp, ít biến dạng, giữ được tính năng kỹ thuật lâu dài.
- Uốn cong tốt, khả năng chống chịu thời tiết tốt, chống hao mòn và chống môi tuyệt vời.
- Trọng lượng nhẹ và mềm dẻo giúp nâng cao hiệu quả thi công đường ống.
- Chịu nhiệt cao, ứng dụng rộng.
- Chịu nhiệt tối đa: -20°C đến 80°C.
- Chất liệu: 100% Nhựa PU nguyên chất

Specifications | Thông Số Kỹ Thuật

Model Mã hàng	Size Quy cách ống (mm)	ID ĐK trong (mm)	OD ĐK ngoài (mm)	Thickness Độ dày (mm)	W.P Áp suất làm việc (kg/cm ²)	B.P Áp suất phá vỡ (kg/cm ²)	Min curvature radius Bán kính cong tối thiểu (mm)	Length Chiều dài (m)	Weight Cân nặng (g/m)	Available (Tình trạng hàng hóa)
JP - 0425	2.5 x 4	2.5	4	0.75	7	23	10	100	9	In stock (Hàng sẵn)
JP - 0604	4 x 6	4	6	1	7	23	15	100	19	
JP - 0805	5 x 8	5	8	1.5	7	23	23	100	37	
JP - 1065	6.5 x 10	6.5	10	1.75	7	23	30	100	55	
JP - 1208	8 x 12	8	12	2	7	23	35	100	76	
JP - 1410	10 x 14	10	14	2	7	23	45	100	94	
JP - 1612	12 x 16	12	16	2	7	23	60	100	106	
JP - 0402	2 x 4	2	4	1.00	7	23	10	100	11	Pre-order 60 days (Đặt trước 60 ngày)
JP - 1209	9 x 12	9	12	1.5	7	20	18	100	70	
JP - 0200	1/4	6.35	4.57	0.89	6	18	20	100	18	
JP - 0300	3/8	9.53	6.99	1.27	6	18	28	100	39	
JP - 0400	1/2	12.70	9.56	1.57	6	18	45	100	65	

Color & Function | Màu Sắc Và Chức Năng

			
Light Blue - Main air line Xanh nhạt - Đường khí chính	Dark Blue - Branch air line Xanh đậm - Đường khí nhánh	Transparent - Airflow observation Trắng trong - Quan sát dòng khí	Black - Technical air line (Not directly for production) Đen - Đường khí thiết bị kỹ thuật (Không trực tiếp sản xuất)
			
Yellow - Pneumatic tools (Spray gun, air compressor, etc.) Vàng - Dụng cụ khí nén (Súng phun, máy nén khí)	Orange - Warning air line (Safety area) Cam - Đường khí cảnh báo (Khu vực an toàn)	Red - Hazardous air line (Special gases) Đỏ - Đường khí nguy hiểm (Khí đặc biệt)	Green - Clean air, neutral air (Clean room area) Xanh lá - Khí sạch, Khí trung tính (Khu vực phòng sạch)

POLYETHYLENE HOSE

ỐNG PE

PARTICULARITY & USE

- **Exclusive technology:** PE tube engineered with PU-level flexibility, ensuring reliable performance and easy installation in complex systems
- **Applications:** Water purifiers, ice makers, beverage production lines, coffee machines, etc.
- **Suitable for use under a wide range of temperatures and pressures.**
- **Excellent chemical resistance.**
- **Free from any contaminants or harmful substances, and compliant with FDA regulations.**
- **Working temperature range: -15°C to 60°C**

ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG

- **Công nghệ độc quyền:** Ống PE mềm dẻo như ống PU, linh hoạt, dễ dàng thi công các đường ống phức tạp.
- **Ứng dụng:** Máy lọc nước, máy làm đá, dây chuyền sản xuất đồ uống, máy pha cà phê, v.v.
- **Chịu nhiệt và áp lực tốt, ứng dụng rộng.**
- **Khả năng kháng hóa chất vượt trội.**
- **Không sử dụng bất kỳ vật liệu gây ô nhiễm hoặc có hại cho cơ thể con người và đáp ứng tiêu chuẩn FDA.**
- **Chịu nhiệt tối đa: -15°C đến 60°C.**

Specifications | Thông Số Kỹ Thuật

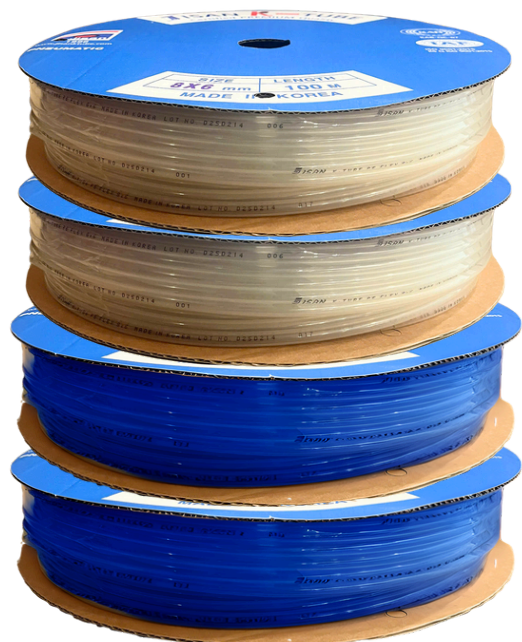
Size Quy cách ống (mm)	ID ĐK trong (mm)	OD ĐK ngoài (mm)	W.P Áp suất làm việc (kg/cm ²)	B.P Áp suất phá vỡ (kg/cm ²)	Length Chiều dài (m/roll)	Weight Cân nặng (g/m)	Available (Tình trạng hàng hóa)
2.5 x 4	2.5	4	5	7	100	9	In stock (Hàng sẵn)
4 x 6	4	6	5	7	100	19	
6 x 8	6	8	5	7	100	37	
7.5 x 10	7.5	10	5	7	100	55	
9 x 12	9	12	5	7	100	76	
3 x 5	3	5	5	7	100	12	Pre-order 60 days (Đặt trước 60 ngày)

Color:

- Clear White (In Stock)
- Blue (Pre-Order 60 Days)

Màu sắc:

- Trắng trong (Hàng sẵn)
- Xanh dương (Đặt trước 60 ngày)



NYLON HOSE

ỐNG PA6

PARTICULARITY & USE

- Ultra softness enables to display excellent efficiency in piping.
- Superior anti-pressure, anti-vibration, anti-rust, anti-heat, anti-chemical & anti-oil.
- Low-absorptive rate, low physical performance deterioration & low & changeable rate of measurement.
- Outstanding anti-weather, anti-curve & anti-fatigue.
- Lightness & softness of hose enable to increase the productivity of piping works.
- Wide applicable range of temperature.
- Working temperature range -40°C to 100°C.

ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG

- Độ mềm, dẻo vượt trội giúp đạt hiệu quả cao trong hệ thống đường ống.
- Chống chịu áp lực, chống rung, chống gỉ, chịu nhiệt, chống hóa chất và chống dầu vượt trội.
- Hấp thụ nước thấp, ít biến dạng, giữ được tính năng kỹ thuật lâu dài.
- Uốn cong tốt, khả năng chống chịu thời tiết tốt, chống hao mòn và chống mối tuyệt vời.
- Trọng lượng nhẹ và mềm dẻo giúp nâng cao hiệu quả thi công đường ống.
- Chịu nhiệt cao, ứng dụng rộng.
- Chịu nhiệt tối đa: -40°C đến 100°C.

Specifications | Thông Số Kỹ Thuật

Model Mã hàng	Size Quy cách ống (mm)	ID ĐK trong (mm)	OD ĐK ngoài (mm)	Thickness Độ dày (mm)	Min curvature radius Bán kính cong tối thiểu (mm)	B.P Áp suất phá vỡ (kg/cm ²)	Length Chiều dài (m/roll)	Weight Cân nặng (g/m)	Available (Tình trạng hàng hóa)
JN - 04	2.5 x 4	2.5	4	0.75	10	50 - 60	100	9	In stock (Hàng sẵn)
JN - 06	4 x 6	4	6	1.00	20	50 - 60	100	17	
JN - 08	6 x 8	6	8	1.00	35	50 - 60	100	25	
JN - 10	8 x 10	8	10	1.00	35	50 - 60	100	29	
JN - 12	9 x 12	9	12	1.50	45	50 - 60	100	51	
JN - 16	13 x 16	13	16	1.50	100	50 - 60	100	70	Pre-order 60 days (Đặt trước 60 ngày)
JN - 04	2 x 4	2	4	1.00	10	150	100	11	
JN - 1/4	1/4	4.57	6.35	0.89	23	35	100	16	
JN - 3/8	3/8	6.99	9.53	1.27	29	35	100	35	
JN - 1/2	1/2	9.56	12.70	1.57	45	35	100	58	

Color & Function | Màu Sắc Và Chức Năng



TEFLON HOSE

ỐNG PTFE

PARTICULARITY & USE

- Chemical-resistance is excellent.
- Excellent transparency enables the confirmation of inner fluid.
- Heat-resistance and cold-resistance is excellent (-65°C to 260°C).
- Steam heater in which gas and liquid move of high pressure, high temperature.
- Transportation tube of chemicals for semiconductor manufacture facility.
- Color: Natural.

ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG

- Khả năng kháng hóa chất tuyệt vời.
- Độ trong suốt cao, dễ dàng quan sát chất lỏng bên trong.
- Khả năng chịu nhiệt và chịu lạnh xuất sắc (-65°C đến 260°C).
- Sử dụng trong bộ gia nhiệt hơi, nơi khí và chất lỏng lưu chuyển ở áp suất và nhiệt độ cao.
- Ống dẫn hóa chất dùng trong các nhà máy sản xuất chất bán dẫn.
- Màu sắc: Trắng (Màu tự nhiên của nhựa PTFE).

Specifications | Thông Số Kỹ Thuật

Fluid used Chất lỏng sử dụng	Use limit of temperature Giới hạn nhiệt độ sử dụng
General operation fluid (Chất lỏng vận hành thông thường)	-65°C ~ 200°C
Water (Nước)	0°C ~ 150°C
Air (Khí)	-65°C ~ 260°C

Model Mã hàng	Size Quy cách ống (mm)	ID ĐK trong (mm)	OD ĐK ngoài (mm)	Min curvature radius Bán kính cong tối thiểu (mm)	W.P Áp suất làm việc (kg/cm ²)	B.P Áp suất phá vỡ (kg/cm ²)	Length Chiều dài (m)	Weight Cân nặng (g/m)	Available (Tình trạng hàng hóa)
JT 0402	2 x 4	2	4	25	25	100	100	20	In stock (Hàng sẵn)
JT 0604	4 x 6	4	6	30	16	65	100	34	
JT 0806	6 x 8	6	8	50	11	45	100	47	
JT 1008	8 x 10	8	10	70	8	35	100	61	
JT 1210	10 x 12	10	12	100	7	30	50	74	
JT 1614	14 x 16	14	16	120	7	30	50	97	
JT 1412	12 x 14	12	14	100	7	30	50	86	Pre-order 60 days (Đặt trước 60 ngày)
JT 1816	16 x 18	16	18	130	7	30	50	105	
JT 2018	18 x 20	18	20	140	7	30	50	138	



PFA HOSE

ỐNG PFA

PARTICULARITY & USE

- Chemical-resistance is excellent.
- High transparency, enabling easy visual inspection of internal fluid.
- High Purity: Anti-Fouling & Anti-Bacterial
- Excellent thermal resistance (-65°C to 260°C).
- Advanced Solutions for Ultra-Clean Environments: Semiconductor, Medical, Cleanroom, Laboratory, and Food & Beverage (F&B).
- Meets strict requirements of Korea, Japan, Europe, and US.
- Color: Natural.

ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG

- Khả năng kháng hóa chất tuyệt đối.
- Độ trong suốt cao, dễ dàng quan sát lưu chất bên trong.
- Độ tinh khiết cao: Chống bám bẩn/ bám khuẩn.
- Khả năng chịu nhiệt (-65°C đến 260°C).
- Giải pháp cho ngành yêu cầu có độ sạch cao: Bán dẫn, Y tế, Phòng sạch, Phòng thí nghiệm và Thực phẩm.
- Đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe từ Hàn, Nhật, Châu Âu và Mỹ.
- Màu sắc: Trắng (Màu tự nhiên của nhựa PFA).

Specifications | Thông Số Kỹ Thuật

Fluid used Chất lỏng sử dụng	Use limit of temperature Giới hạn nhiệt độ sử dụng
General operation fluid (Chất lỏng vận hành thông thường)	-65°C ~ 200°C
Water (Nước)	0°C ~ 150°C
Air (Khí)	-65°C ~ 260°C

Model Mã hàng	Size Quy cách ống (mm)	ID ĐK trong (mm)	OD ĐK ngoài (mm)	Min curvature radius Bán kính cong tối thiểu (mm)	W.P Áp suất làm việc (kg/cm ²)	B.P Áp suất phá vỡ (kg/cm ²)	Length Chiều dài (m)	Weight Cân nặng (g/m)	Available (Tình trạng hàng hóa)
JT 0402	2 x 4	2	4	25	25	100	100	20	In stock (Hàng sẵn)
JT 0604	4 x 6	4	6	30	16	65	100	34	
JT 0806	6 x 8	6	8	50	11	45	100	47	
JT 1008	8 x 10	8	10	70	8	35	100	61	
JT 1210	10 x 12	10	12	100	7	30	50	74	



POLYURETHANE COIL HOSE

ỐNG XOẮN HƠI/KHÍ NÉN

PARTICULARITY & USE

- **Use:** industrial Robot, Air compressive tools, Concentrating lubricate & Air tools
- **Superior mechanical particularity,** anti-coldness & anti-impact are superior.
- **Material:** PU (Polyurethane)
- **Color:** Black, White, Blue, Red, Green & Yellow
- **Temperature range** -20°C to 80°C
- **W.P - B.P:** 7 - 23 Kg/cm²

ĐẶC TÍNH & ỨNG DỤNG

- **Ứng dụng:** Robot công nghiệp, cấp khí cho dụng cụ khí nén, cấp chất bôi trơn vào máy móc và các thiết bị khí nén khác.
- **Tính cơ học** vượt trội, khả năng chịu nhiệt, chịu thời tiết và chống va đập tốt.
- **Chất liệu:** PU (Polyurethane).
- **Màu sắc:** Xanh dương, Vàng, Trắng.
- **Chịu nhiệt:** -20°C đến 80°C.
- **Chịu áp suất:** 7 - 23 Kg/cm².

Specifications | Thông Số Kỹ Thuật

Size Quy cách ống (mm)	5x8 (mm)	6.5x10 (mm)	8 x 12 (mm)
Length Chiều dài (m)	3m - 6m - 9m - 12m - 15m	3m - 6m - 9m	3m - 6m - 9m

In stock
Hàng sẵn



Pre-order 3 days
Hàng đặt trước 3 ngày



HOSE FITTINGS

PHỤ KIỆN NỐI ỐNG

- Material: Steel
- Working Pressure: 15 kg/cm²
- Temperature Range: -20°C ~ 80°C
- Connection Type: One touch

- Chất liệu: Thép
- Chịu áp: 15 kg/cm²
- Chịu nhiệt: -20°C - 80 °C
- Kiểu gài: Tự động

Type Kiểu	PU Tube Clamp Siết ống PU	Hose Barb Đuôi chuột	Male Thread Ren ngoài	Female Thread Ren trong
--------------	------------------------------	-------------------------	--------------------------	----------------------------

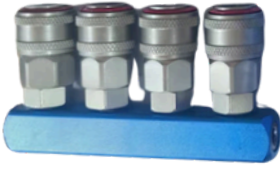
Quick Coupler | Nối Nhanh

One touch Material: Steel <i>Kiểu gài: Nhấn tự động</i> <i>Chất liệu: Thép</i>				
Model Mã hàng	SPPP JSN	SPPH JSN	SMPM JSN	SFPF JSN
20	PU 5 x 8mm	5/16" - 8 mm	1/4"PT - 13 mm	1/4"PT - 13 mm
30	PU 6.5 x 10mm	3/8" - 10 mm	3/8"PT - 17 mm	3/8"PT - 17 mm
40	PU 8 x 12mm	1/2" - 12 mm	1/2"PT - 21 mm	1/2"PT - 21 mm

One touch Material: Steel <i>Kiểu gài: Nhấn tự động</i> <i>Chất liệu: Thép</i>	
Model Mã hàng	SPPP JSN (Cổ lò xo)
20	PU 5 x 8mm

Multi Coupler | Nối Chia

		
Model Mã hàng	2 WAY - SMV SMV JSN	3 WAY - SMY SMY JSN
Thread Cổng kết nối	Female thread (Ren trong): 1/4" (13mm) - Male thread (Ren ngoài): 1/2" (21mm)	
Height Chiều cao	75 mm	75 mm

				
Model Mã hàng	2 WAY - SML SML JSN	3 WAY - SMT SMT JSN	4 WAY - SMM SMM JSN	5 WAY - SMX SMX JSN
Thread specification Cổng kết nối	Female thread (Ren trong): 1/4" (13mm)			
Height Chiều cao	56 mm	56 mm	56 mm	56 mm
Horizontal Chiều ngang	65 mm	95 mm	125 mm	155 mm